



Bản dịch này do Chương trình Hợp tác EC – ASEAN về sở hữu trí tuệ (ECAP II) cung cấp

## HIỆP HỘI QUỐC TẾ VỀ BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG MỚI

# CÂY DÂU TÂY QUY PHẠM KHẢO NGHIỆM TÍNH KHÁC BIỆT, TÍNH ĐỒNG NHẤT VÀ TÍNH ỔN ĐỊNH

### TÀI LIỆU HỖ TRỢ

Nên đọc quy phạm này kết hợp với tài liệu "giới thiệu chung" và các tài liệu hỗ trợ TGP của Hiệp hội Quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới

MỤC LỤC	TRANG
1. ĐỐI TƯỢNG CỦA QUY PHẠM	2
2. YÊU CẦU VẬT LIỆU	2
3. PHƯƠNG PHÁP KHẢO NGHIỆM	2
3.1 Số vụ khảo nghiệm	3
3.2 Điểm khảo nghiệm	3
3.3 Điều kiện để tiến hành khảo nghiệm	3
3.4 Bố trí thí nghiệm	3
3.5 Số cây/số bộ phận cây được đánh giá	4
3.6 Các thí nghiệm bổ sung	4
4. ĐÁNH GIÁ TÍNH KHÁC BIỆT, TÍNH ĐỒNG NHẤT VÀ TÍNH ỔN ĐỊNH	4
4.1 Tính khác biệt	4
4.2 Tính đồng nhất	4
4.3 Tính ổn định	5
5. PHÂN NHÓM GIỐNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN THÍ NGHIỆM ĐỒNG RUỘNG	5
6. GIỚI THIỆU BẢNG CÁC TÍNH TRẠNG	5
6.1 Phân loại các tính trạng	5
6.2 Mức độ biểu hiện và mã số tương ứng	6
6.3 Các dạng biểu hiện	6
6.4 Giống điển hình	6
6.5 Ghi chú	6
7. BẢNG CÁC TÍNH TRẠNG CỦA GIỐNG	7
8. GIẢI THÍCH BẢNG CÁC TÍNH TRẠNG	11
8.1 Giải thích một số tính trạng kèm theo	11
8.2 Giải thích riêng một số tính trạng	12
9. TỜ KHAI KỸ THUẬT	18

## **1. ĐỐI TƯỢNG CỦA QUY PHẠM**

Quy phạm này được áp dụng cho tất cả các giống dâu tây thuộc loài *Fragaria* L., họ *Rosacea*.

## **2. YÊU CẦU VẬT LIỆU**

2.1 Cơ quan có thẩm quyền quyết định chất lượng và số lượng vật liệu khảo nghiệm cũng như thời gian và địa điểm cần gửi vật liệu khảo nghiệm. Người nộp đơn nộp vật liệu từ nước ngoài thì phải đảm bảo mọi thủ tục hải quan và các yêu cầu vệ sinh an toàn phù hợp với các quy định hiện hành.

2.2 Có thể cung cấp vật liệu khảo nghiệm dưới dạng cây con hoặc hạt giống.

2.3 Số lượng tối thiểu người nộp đơn phải cung cấp là:

Đối với giống nhân vô tính: 20 cây

Đối với giống nhân bằng hạt: 1000 hạt hoặc 300mg hạt giống hoặc 50 cây con (hoặc số lượng hạt giống đảm bảo đủ 50 cây con)

2.4 Vật liệu khảo nghiệm phải đảm bảo khỏe mạnh, không nhiễm bất cứ loại sâu bệnh nguy hiểm nào.

2.5 Không được xử lý vật liệu khảo nghiệm để ảnh hưởng tới sự biểu hiện các tính trạng của giống trừ khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc yêu cầu. Trường hợp vật liệu khảo nghiệm được xử lý, phải cung cấp thông tin chi tiết về quá trình xử lý.

## **3. PHƯƠNG PHÁP KHẢO NGHIỆM**

3.1 Số vụ khảo nghiệm:

Thông thường số vụ khảo nghiệm tối thiểu phải là 2 vụ riêng biệt

3.2 Điểm khảo nghiệm:

Thí nghiệm khảo nghiệm thông thường được tiến hành tại một điểm, trường hợp thí nghiệm được tiến hành thêm một điểm bổ sung, nên theo hướng dẫn tại tài liệu TGP/9 "Đánh giá tính khác biệt".

3.3 Điều kiện tiến hành khảo nghiệm

Thí nghiệm khảo nghiệm phải được tiến hành dưới các điều kiện đảm bảo cho cây sinh trưởng và thể hiện hết các tính trạng liên quan của giống để đánh giá giống. Đặc biệt điều cơ bản là các cây của thí nghiệm có quả trong cả hai vụ khảo nghiệm.

3.4 Thiết kế thí nghiệm

3.4.1 Trường hợp với giống sinh sản vô tính, tổng số cây thí nghiệm ít nhất phải là 20 cây.

3.4.2 Trường hợp với những giống trồng bằng hạt, mỗi thí nghiệm phải thiết kế đảm bảo tối thiểu 40 cây.

3.4.3 Việc thiết kế thí nghiệm phải đảm bảo khi cắt các cây hoặc các bộ phận của cây để theo dõi hoặc đo đếm không bị ảnh hưởng tới các quan sát tới tận cuối chu kỳ thí nghiệm.

### 3.5 Số cây hoặc bộ phận của cây sử dụng để đánh giá

Không kể các chỉ dẫn khác, tất cả các quan sát phải được thực hiện trên 20 cây hoặc bộ phận của 20 cây. Đối với các bộ phận của cây, số lượng cắt ra từ mỗi cây phải là 2.

### 3.6 Các thí nghiệm bổ sung

Trường hợp cần thiết có thể bố trí các thí nghiệm bổ sung để đánh giá những tình trạng liên quan

## 4. ĐÁNH GIÁ TÍNH KHÁC BIỆT, TÍNH ĐỒNG NHẤT VÀ TÍNH ỔN ĐỊNH

### 4.1 Tính khác biệt

#### 4.1.1 Những giới thiệu chung

Đối với những người sử dụng quy phạm này, việc quan trọng là phải tham khảo tài liệu "Giới thiệu chung" trước khi đưa ra các quyết định liên quan đến tính khác biệt. Tuy nhiên các điểm mấu chốt sau đây được đưa ra để chi tiết hoặc nhấn mạnh trong quy phạm này

#### 4.1.2 Những khác biệt một cách tin cậy

Những khác biệt được quan sát giữa các giống có thể rõ ràng tới mức không cần thiết phải quan sát hơn một vụ khảo nghiệm. Ngoài ra, trong một số trường hợp sự tác động của môi trường không đến mức phải tiến hành thí nghiệm hơn một vụ gieo trồng để đảm bảo những khác biệt quan sát được đủ độ tin cậy. Điều đó có nghĩa là việc đảm bảo rằng sự khác biệt của một tính trạng được quan sát ở một vụ khảo nghiệm có đủ độ tin cậy như được đánh giá ở hai vụ.

#### 4.1.3 Khác biệt rõ ràng

Việc xác định xem liệu sự khác biệt giữa hai giống có rõ ràng không phụ thuộc vào nhiều yếu tố và cần phải xem xét dạng biểu hiện của tính trạng được đánh giá. Chẳng hạn đó là tính trạng chất lượng, số lượng hay giả chất lượng. Do vậy điều quan trọng đối với người sử dụng quy phạm là quen với các gợi ý trong tài liệu Giới thiệu chung trước khi đưa ra các quyết định liên quan đến tính khác biệt.

### 4.2 Tính đồng nhất

4.2.1 Tham khảo tài liệu giới thiệu chung trước khi đưa ra các quyết định liên quan đến tính đồng nhất là điều đặc biệt quan trọng đối với người sử dụng quy phạm. Tuy nhiên có một số vấn đề sau đây được đưa ra để chi tiết hóa hoặc nhấn mạnh trong quy phạm này.

4.2.2 Để đánh giá tính đồng nhất, nên áp dụng một quần thể chuẩn ở mức 1% với độ tin cậy tối thiểu 95%. Trường hợp độ lớn của mẫu là 20 cây thì cho phép có 1

cây khác dạng. Trường hợp mẫu là 40 cây thí số cây khác dạng được chấp nhận là 2 cây.

### 4.3 Tính ổn định

4.3.1 Trong thực tiễn, tính ổn định không biểu hiện trong thí nghiệm khảo nghiệm rõ ràng như tính khác biệt và tính đồng nhất. Tuy nhiên kinh nghiệm chỉ ra rằng, đối với nhiều loại cây trồng, khi một giống thể hiện đồng nhất thì có thể coi giống đó ổn định.

4.3.2 Khi cần thiết hoặc trường hợp có nghi ngờ, có thể kiểm tra tính ổn định bằng cách trồng thế hệ tiếp theo hoặc khảo nghiệm với hạt giống hoặc cây lưu giữ để đảm bảo các tính trạng thể hiện giống như chúng đã thể hiện với các vật liệu cung cấp trước đó.

## 5. PHÂN NHÓM GIỐNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN THÍ NGHIỆM KHẢO NGHIỆM

5.1 Việc lựa chọn các giống được biết đến rộng rãi để trồng trong thí nghiệm với giống khảo nghiệm và cách phân các giống đó thành nhóm nhằm thuận tiện cho việc đánh giá tính khác biệt được hỗ trợ bằng việc sử dụng các tính trạng để phân nhóm.

5.2 Các tính trạng để phân nhóm là những tính trạng mà mức biểu hiện được dẫn chứng bằng tài liệu, thậm chí có thể được sử dụng khi trồng ở những địa điểm khác nhau một cách riêng biệt hoặc kết hợp với các tính trạng khác: (a) Chọn các giống được biết đến rộng rãi để có thể loại trừ bớt trong thí nghiệm đánh giá tính khác biệt và (b) tổ chức thí nghiệm khảo nghiệm để các giống tương tự được phân nhóm với nhau.

5.3 Các tính trạng được sử dụng để phân nhóm gồm:

(a) Cánh hoa: Màu sắc mặt trên (Tính trạng 27)

(b) Quả: Độ lớn (Tính trạng 29)

© Quả: Hình dạng (Tính trạng 30)

(d) Quả: Màu sắc (Tính trạng 32)

(e) Dạng sinh sản (Tính trạng thứ 48)

5.4 Việc hướng dẫn sử dụng các tính trạng phân nhóm giống trong quá trình đánh giá tính khác biệt được cung cấp trong tài liệu Giới thiệu chung.

## 6. GIỚI THIỆU BẢNG CÁC TÍNH TRẠNG

### 6.1 Phân loại các tính trạng

#### 6.1.1 Các tính trạng chuẩn cho quy phạm

Các tính trạng chuẩn cho quy phạm là những tính trạng được UPOV thông qua để đánh giá tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định và từ những tính trạng này,

các thành viên của Hiệp hội có thể lựa chọn những tính trạng phù hợp với hoàn cảnh của mỗi nước.

#### 6.1.2 Các tính trạng có dấu sao (\*)

Các tính trạng có dấu sao (biểu thị \*) là những tính trạng quan trọng luôn có trong quy phạm để hài hòa hóa trên phạm vi quốc tế trong việc mô tả giống và luôn được sử dụng để đánh giá tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định. Các tính trạng có dấu sao có trong bản mô tả các tính trạng của tất cả các quốc gia Thành viên của Hiệp hội không kể khi mức độ biểu hiện tính trạng có trước đó hoặc điều kiện môi trường của khu vực làm cho tính trạng này không biểu hiện.

#### 6.2 Mức biểu hiện và các mã số tương ứng

Các mức độ biểu hiện được đưa ra cho mỗi tính trạng nhằm xác định tính trạng đó và để hài hòa bản mô tả. Mỗi mức biểu hiện được chỉ ra bằng một mã số tương ứng nhằm thuận lợi cho việc ghi chép số liệu và để trao đổi bản mô tả.

#### 6.3 Các dạng biểu hiện

Tài liệu Giới thiệu chung đã giải thích các dạng biểu hiện của tính trạng (Chất lượng, số lượng, giải chất lượng).

#### 6.4 Giống điển hình

Trong một số trường hợp, các giống điển hình được đưa ra nhằm làm rõ mức biểu hiện của mỗi tính trạng.

#### 6.5 Chú thích

(\*) Tính trạng có dấu sao - xem chương 6.1.2

QL: Tính trạng chất lượng - xem chương 6.3

QN: Tính trạng số lượng - xem chương 6.3

PQ: Tính trạng giải chất lượng - xem chương 6.3

(a) - (b) Xem giải thích bảng các tính trạng ở Chương 8.1

(+) Xem giải thích bảng mô tả các tính trạng ở chương 8.2

## BẢNG CÁC TÍNH TRẠNG GIỐNG DẦU TÂY

TT	Tính trạng	Trạng thái biểu hiện	Mã số
1 (+) QN	(a) Cây: Kiểu sinh trưởng	Thẳng đứng Nửa đứng Bò ngang	1 2 3
2. (+) QN	(a) Cây: Mật độ tán lá	Thưa Trung bình Dày	3 5 7
3 (+) QN	(a) Cây: Sức sống	Yếu Trung bình Khỏe	3 5 7
4 (* ) QN	© Cây: Vị trí của hoa so với tán lá	Dưới Cùng mức Trên	1 2 3
5 (* ) QN	(b) Cây: Số thân	Ít Trung bình Nhiều	3 5 7
6 QN	(b) Thân: Sắc tố anthocyanin	Không có hoặc rất nhạt Nhạt Trung bình Đậm Rất đậm	1 3 5 7 9
7 QN	(b) Thân: Mật độ lông tơ	Thưa Trung bình Dày	1 2 3
8 QN	(a) Lá: Độ lớn	Nhỏ Trung bình To	3 5 7
9 PQ	(a) Lá: Màu sắc mặt trên	Xanh vàng Xanh nhạt Xanh Xanh đậm Xanh rất đậm	1 2 3 4 5
10 (* ) (+) QN	(a) Lá: Độ sắc	Không có hoặc ít Trung bình Nhiều	1 2 3
11 (* )	(a) Lá: Độ bóng	Không có hoặc ít Trung bình	1 2

QN		Nhiều	3
12	(a)	Không có	1
QL	Lá: Vết đốm	Có	9
13	(a)	Ngắn hơn chiều rộng	1
(*)	Lá chết cuối cùng: Chiều	Bằng nhau	2
QN	dài so với chiều rộng	Dài hơn hơn rộng	3
		Dài hơn chiều rộng nhiều	4
14	(a)	Nhọn	1
(*)	Lá chết cuối cùng: Hình	Tù	2
(+)	dạng phần gốc lá	Tròn	3
PQ			
15	(a)	Răng cưa	1
(+)	Lá chết cuối cùng: Rìa	Trung gian	2
PQ	phiến lá	Khía tai bèo	3
16	(a)	Lõm	1
(+)	Lá chết cuối cùng: Hình	Thẳng	2
QN	dạng mặt cắt	Lồi	3
17	(a)	Ngắn	3
QN	Cuống lá: Độ dài	Trung bình	5
		Dài	7
18	(a)	Hướng lên	1
(+)	Cuống lá: Kiểu lông	Hơi hướng ra ngoài	2
QN		Hướng ra ngoài	3
19	(b)	Không có hoặc rất yếu	1
QN	Lá kèm: Sắc tố anthocyanin	Yếu	3
		Trung bình	5
		Đậm	7
		Rất đậm	9
20	©	Ít	3
QN	Chùm hoa: Số bông	Trung bình	5
	hoa/chùm hoa	Nhiều	7
21	(d)	Hướng lên	1
(+)	Cuống hoa: Kiểu lông	Hơi hướng ra ngoài	2
QN		Hướng ra ngoài	3
22	©	Nhỏ	3
QN	Hoa: Đường kính	Trung bình	5
		Lớn	7
23	©	Tách biệt	1
(*)	Hoa: Vị trí giữa các cánh	Chạm nhau	2
(+)	hoa	Che phủ một phần	3
PQ			

24 (* (+ QN	© Hoa: Độ lớn của đài hoa so với tràng hoa	Nhỏ hơn Cùng cỡ Lớn hơn	1 2 3
25 QL	© Hoa: Nhị hoa	Không có Có	1 9
26 QN	© Cánh hoa: Chiều dài so với chiều rộng	Ngắn hơn chiều rộng nhiều Hơi ngắn hơn chiều rộng Bằng chiều rộng Dài hơn chiều rộng một chút Dài hơn chiều rộng nhiều	1 2 3 4 5
27 (* PQ	© Cánh hoa: Màu sắc mặt trên	Trắng Trắng xanh Hồng Đỏ	1 2 3 4
28 (* QN	(d) Quả: Dài so với rộng	Ngắn hơn rộng nhiều Hơi ngắn hơn chiều rộng Bằng chiều rộng Hơi dài hơn chiều rộng Dài hơn chiều rộng nhiều	1 2 3 4 5
29 (* QN	(d) Quả: Độ lớn	Rất nhỏ Nhỏ Trung bình Lớn Rất lớn	1 3 5 7 9
30 (* (+ PQ	(d) Quả: Hình dạng	Hình thận Hình cầu hơi dẹt Hình cầu Hình nón Hình thoi Hình trứng Hình trụ Hình nôm Hình tim	1 2 3 4 5 6 7 8 9
31 QN	(d) Quả: Sự khác nhau về hình dạng của quả đầu tiên và quả thứ cấp	Không khác hoặc rất ít Khác ít Vừa phải Khác nhiều Rất khác	1 3 5 7 9
	(d)	Vàng trắng Da cam nhạt	1 2

32 (*) PQ	Quả: Màu sắc	Da cam Đỏ da cam Đỏ Đỏ sẫm Đỏ rất sẫm	3 4 5 6 7
33 (+) QN	(d) Quả: Độ đồng đều về màu sắc	Đồng đều hoặc khác rất nhẹ Hơi khác Khác nhiều	1 2 3
34 QN	(d) Quả: Độ bóng	Ít Trung bình Nhiều	1 2 3
35 (+) QN	(d) Quả: Độ đồng đều bề mặt quả	Đồng đều hoặc khác rất nhẹ Hơi khác Rất không đồng đều	1 2 3
36 (+) QN	(d) Quả: Chiều rộng của đài không tính quả bé	Không có hoặc rất hẹp Hẹp Trung bình Rộng Rất rộng	1 3 5 7 9
37 (*) QN	(d) Quả: Vị trí của quả bé	Dưới bề mặt Ngang bằng mặt quả Trên bề mặt quả	1 2 3
38 (+) QN	(d) Quả: Vị trí đài	Lõm Ngang bằng Lồi lên	1 2 3
39 (+) QN	(d) Quả: Tư thế đài hoa	Hướng lên Hướng ra ngoài Hướng xuống	1 2 3
40 (+) QN	(d) Quả: Đường kính đài hoa so với quả	Nhỏ hơn nhiều Hơi nhỏ hơn Cùng cỡ Hơi lớn hơn Lớn hơn nhiều	1 2 3 4 5
41 QN	(d) Quả: Độ bám của đài hoa	Rất yếu Yếu Trung bình Chặt Rất chặt	1 3 5 7 9
42 QN	(d) Quả: Độ chắc	Rất mềm Mềm Trung bình	1 3 5

		Cứng	7
		Rất cứng	9
43 (+) PQ	(d) Quả: Màu sắc thị quả (không kể lõi)	Trắng	1
		Hồng nhạt	2
		Đỏ da cam	3
		Đỏ nhạt	4
		Đỏ vừa phải	5
		Đỏ sẫm	6
44 (+) PQ	(d) Quả: Màu lõi	Trắng	1
		Đỏ nhạt	2
		Đỏ vừa	3
45 QN	(d) Quả: Khoang	Không có hoặc nhỏ	1
		Trung bình	2
		Lớn	3
46 (* ) QN	Thời gian bắt đầu nở hoa	Rất sớm	1
		Sớm	3
		Trung bình	5
		Muộn	7
		Rất muộn	9
47 (+) QN	Thời gian bắt đầu chín	Rất sớm	1
		Sớm	3
		Trung bình	5
		Muộn	7
		Rất muộn	9
48 (* ) (+) PQ	Dạng sinh sản	Không ra hoa nhiều lần 1 năm	1
		Ra hoa một vài lần 1 năm	2
		Ra hoa nhiều lần 1 năm	3
		Không rõ rệt	4

## 8. GIẢI THÍCH BẢNG CÁC TÍNH TRẠNG

### 8.1 Giải thích một số tính trạng

Các tính trạng trong dấu ngoặc ở cột thứ hai của Bảng các tính trạng phải được đánh giá theo các chỉ dẫn dưới đây:

(a) Tất cả các quan sát trên cây và lá phải được thực hiện trên cây một năm tuổi tại thời điểm trước khi quả chín

(b) Các quan sát trên lá kèm và thân bò phải được tiến hành trên cây một năm tuổi ở cuối vụ.

© Trừ khi có chỉ dẫn khác, tất cả các quan sát trên chùm hoa (gồm cả bông hoa) phải được thực hiện trên cây một năm tuổi khi cây ra hoa rõ. Nếu không có chỉ dẫn nào khác, mọi quan sát trên hoa phải được tiến hành trên hoa thứ hai.

(d) Trừ khi có chỉ dẫn khác, mọi quan sát phải được thực hiện trên quả thứ hai của cây một năm tuổi.

## 8.2 Giải thích một số tính trạng

Tính trạng 1: Cây: Kiểu sinh trưởng



Thẳng đứng

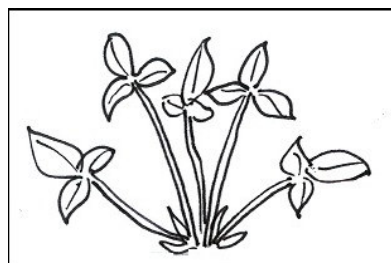


Nửa đứng



Bò ngang

Tính trạng 2: Cây: Mật độ tán lá



Thưa



Trung bình



Dày

Tính trạng 3: Cây: Sức sống

Cây được coi là khỏe mạnh khi có tán lá rậm rạp, thân lá cân đối, không nhiễm sâu bệnh nguy hiểm.

Tính trạng 10: Lá - Độ sắc

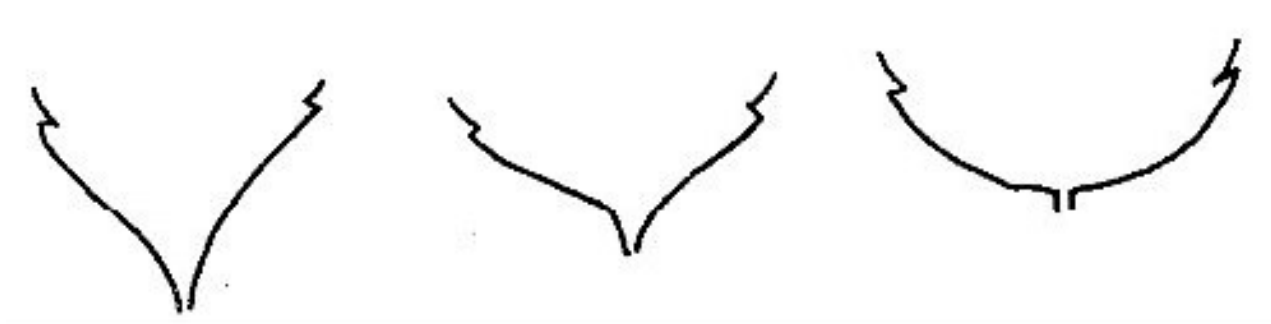


Không sắc

Trung bình

Sắc

Tính trạng 14: Lá chết cuối cùng - Hình dạng phần gốc lá

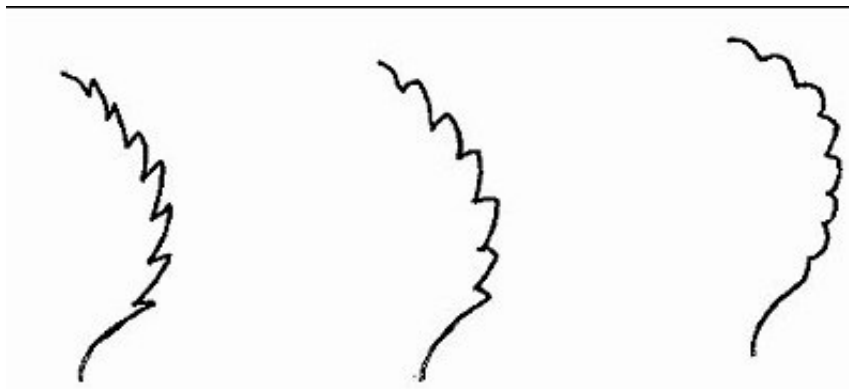


Nhọn

Tù

Tròn

Tính trạng 15: Lá chết cuối cùng - Rìa phiến lá

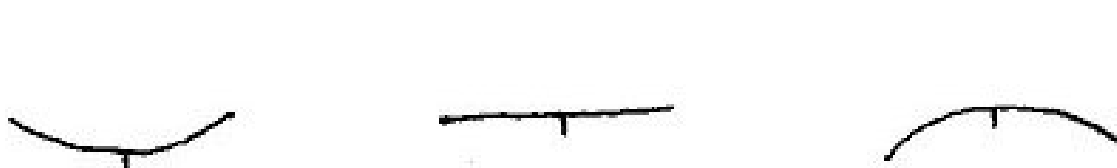


Răng cưa

Trung gian

Khía tai bèo

Tính trạng 16: Lá chết cuối cùng - Hình dạng



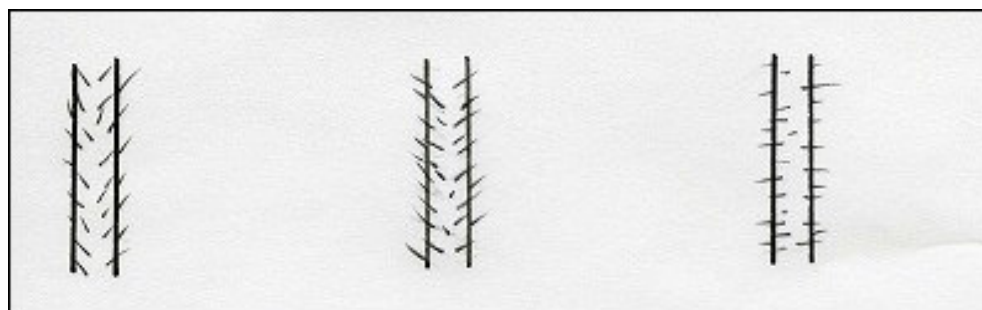
Lõm

Thẳng

Lồi

Tính trạng 18: Cường lá - Hướng của lông

Tính trạng 21: Cường hoa - Hướng của lông

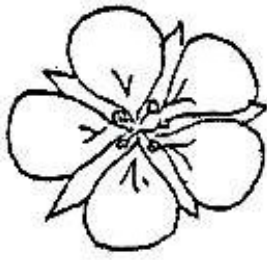


Hướng lên

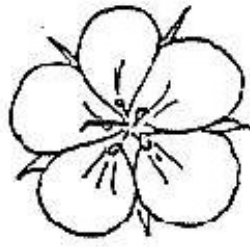
Hơi hướng ra ngoài

Hướng ra ngoài

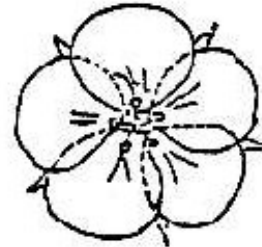
Tính trạng 23: Hoa - Vị trí tương đối của cánh hoa



1 - Rời

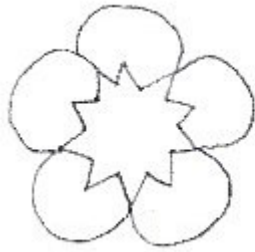


2 - Chạm nha

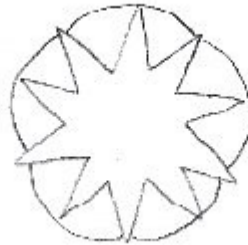


3. Phủ một phần

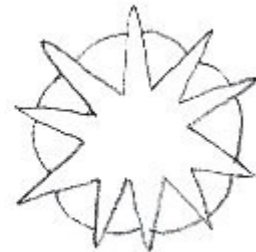
Tính trạng 24: Hoa - Độ lớn của đài hoa so với tràng hoa



1 - Nhỏ hơn

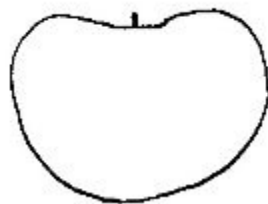


2 - Cùng cỡ

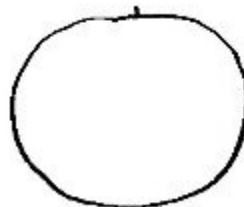


3 - Lớn hơn

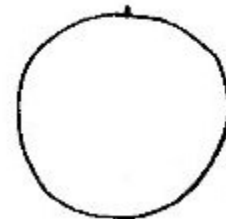
Tính trạng 30: Quả - Hình dạng



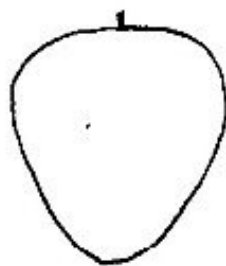
1 - Hình thận



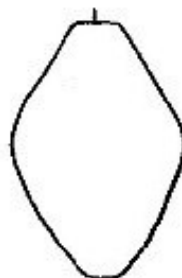
2 - Hình cầu hơi d



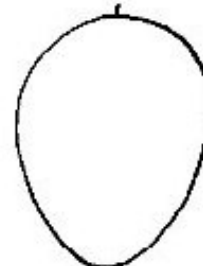
3 - Hình cầu



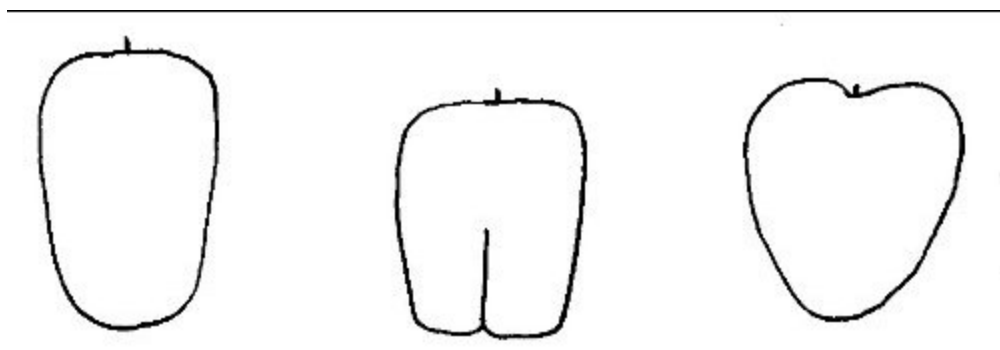
4 - Hình nón



5 - Hình thoi



6 - Hình trứng



7 - Hình trụ

8 - Hình nôm

9 - Hình tim

Tính trạng 33 - Quả: Độ đồng đều về màu sắc

1. Đồng đều hoặc khác nhau rất ít: Quả có màu sắc như nhau trên toàn bộ quả, rất khó phân biệt hoặc nhìn kỹ thì có thể thấy một vài chỗ khác với màu của phần còn lại của quả.

2. Hơi khác: Nhìn thoáng qua không khác nhiều nhưng nhìn kỹ có những chỗ màu nhạt hơn hoặc đậm hơn.

3. Khác nhiều: Nhìn qua đã phát hiện sự khác nhau giữa các phần của quả.

Tính trạng 36: Quả: Độ đồng đều bề mặt quả

1. Đồng đều hoặc khác nhau rất ít

2. Hơi khác

3. Khác nhiều

Tính trạng 36: Chiều rộng của đai không tính quả bé



1



3

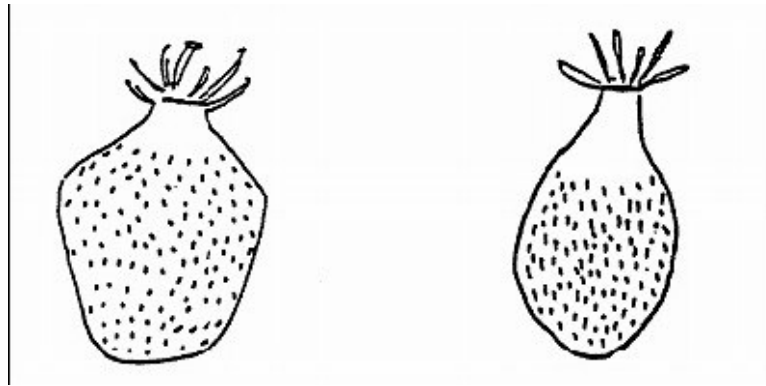


5

1. Không có hoặc rất hẹp

3. Hẹp

5. Trung bình



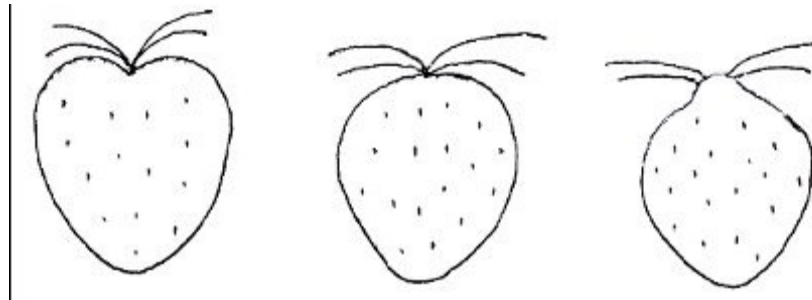
7

7. Rộng

9

9. Rất rộng

Tính trạng 38: Quả: Vị trí của đài



1

1. Lõm

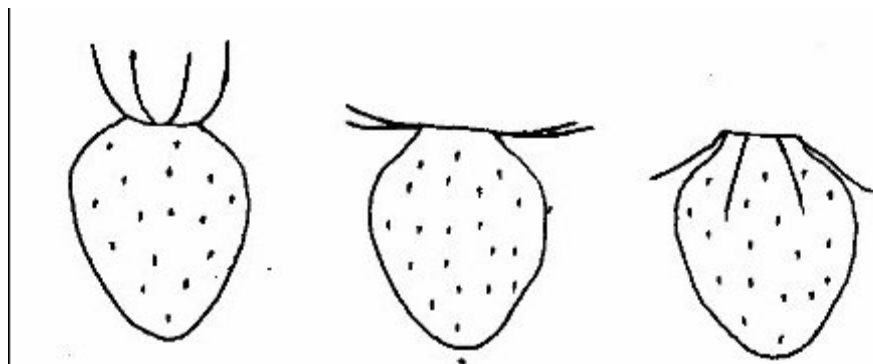
2

2. Ngang bằng

3

3. Lồi lên

Tính trạng 39: Quả: Hướng của đài quả



1

1. Hướng lên

2

2. Hướng ra ngoài

3

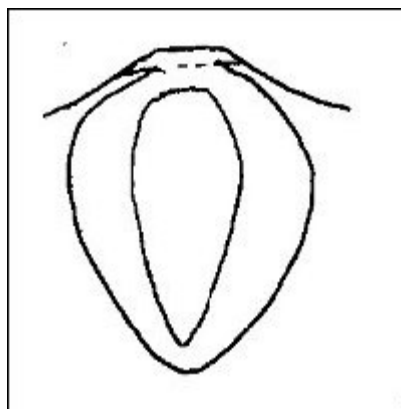
3. Hướng xuống

Tính trạng 43: Quả: Đường kính đài so với quả

Tính trạng 44: Quả: Màu lõi

Lõi quả

Thịt quả



Tính trạng 47: Thời gian bắt đầu chín

Thời điểm quả đầu tiên của chùm quả đầu chín

Tính trạng 48: Dạng sinh sản

Không ra hoa liên tục trong năm: Tính trạng chỉ ra hoa một lần trong năm

Ra hoa một vài lần trong năm: có thể nở hoa 2 lần 1 năm. Tuy nhiên rất dễ bị ảnh hưởng bởi thời tiết không ổn định.

Ra hoa liên tục trong năm: Đó là tính trạng nở hoa 2 lần và thi hoạch 2 lần trong năm.

Ra hoa hàng ngày: Thời gian nở hoa hầu như quanh năm hoặc thời gian nở hoa nhiều hơn mức ra hoa 2 lần 1 năm.

## 9. TỜ KHAI KỸ THUẬT

TỜ KHAI KỸ THUẬT	Trang	Số
------------------	-------	----

	Ngày nộp đơn (Do cơ quan có thẩm quyền)
--	--

### TỜ KHAI KỸ THUẬT

(Nộp cùng tờ khai đăng ký bảo hộ giống cây trồng)

#### 1. Đối tượng của tờ khai kỹ thuật:

Tên loài cây trồng:

Tên thông thường

#### 2. Người nộp đơn:

Họ tên:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Số Fax:

Địa chỉ Email (nếu có):

Tác giả (Trường hợp không phải là người nộp đơn):

- 1.
- 2.
- 3.
- 4.

#### 3. Tên dự kiến do đề xuất của tác giả

Tên dự kiến (nếu có):

Đề xuất của tác giả:

#### 4. Thông tin về việc chọn tạo và nhân giống

##### 4.1 Quá trình chọn tạo

Giống được tạo từ:

4.1.1 Lai		
(a) Lai có điều khiển được (Hãy chỉ các giống bố mẹ)		[ ]
(b) Biết một phần việc lai (Hãy chỉ các giống bố mẹ đã biết)		[ ]
© Không biết việc lai tạo		[ ]
4.1.2 Đột biến (Hãy chỉ giống bố mẹ)		[ ]
4.1.3 Phát hiện và phát triển (Đề nghị chỉ ra địa điểm, thời gian và cách phát hiện và phát triển giống)		[ ]
4.1.4 Thông tin khác (Đề nghị cung cấp chi tiết)		[ ]
4.2 Phương pháp nhân giống		
4.2.1 Nhân giống vô tính		
(a) Nhân bằng cành		[ ]
(b) Nhân giống bằng nuôi cấy mô		[ ]
(c) Phương pháp khác (chỉ rõ)		[ ]
4.2.2 Nhân giống bằng hạt		[ ]
4.2.3 Phương pháp khác (Đề nghị cung cấp chi tiết)		[ ]
5. Ghi rõ các tính trạng của giống (đánh dấu nhâncon số trong ngoặc theo các tính trạng tương ứng của quy phạm)		
Tính trạng	Giống điển hình	Mã số
5.1 Cánh hoa: Màu sắc mặt trên		

Trắng	1 [ ]
Trắng hơi xanh	2 [ ]
Hồng	3 [ ]
Đỏ	4 [ ]
5.2 Quả: Hình dạng (Tính trạng 30)	
Rất nhỏ	1 [ ]
Nhỏ	3 [ ]
Trung bình	5 [ ]
Lớn	7 [ ]
Rất lớn	9 [ ]
5.3 Quả: Hình dạng (Tính trạng 30)	
Hình thận	1 [ ]
Hình cầu hơi dẹt	2 [ ]
Hình cầu	3 [ ]
Hình nón	4 [ ]
Hình thoi	5 [ ]
Hình trứng	6 [ ]
Hình trụ	7 [ ]
Hình nêm	8 [ ]
Hình tim	9 [ ]
5.4 Quả: Màu sắc (Tính trạng 32)	
Vàng trắng	1 [ ]
Da cam nhạt	2 [ ]
Da cam	3 [ ]
Đỏ da cam	4 [ ]
Đỏ	5 [ ]
Đỏ sẫm	6 [ ]
Đỏ rất sẫm	7 [ ]
5.5 Chu kỳ nở hoa (tính trạng 48)	
Không ra hoa nhiều lần 1 năm	1 [ ]



Có [ ]	Không [ ]
(b) Đã có giấy phép nào như vậy được chấp nhận chưa?	
Có [ ]	Không [ ]
(Nếu câu trả lời là "có", đề nghị gửi kèm theo bản sao giấy tờ này)	
9. Thông tin về vật liệu giống thẩm định hoặc vật liệu nộp cho cơ quan có thẩm quyền.	
9.1 Sự biểu hiện của một tính trạng hoặc một vài tính trạng của giống có thể bị nhiều yếu tố tác động, chẳng hạn như sâu bệnh, nông hoá phẩm (ví dụ như chất kìm hãm hoặc kích thích sinh trưởng, thuốc bảo vệ thực vật...), tác động của nuôi cấy mô, các rễ mầm khác nhau, mầm trồng được lấy từ các giai đoạn sinh trưởng khác nhau của giống ...	
9.2 Không nên xử lý vật liệu khảo nghiệm để ảnh hưởng tới sự biểu hiện các tính trạng của giống trừ khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc yêu cầu xử lý. Nếu vật liệu giống được xử lý trong các trường hợp như vậy, hãy cung cấp thông tin chi tiết về việc xử lý. Trong trường hợp này, hãy điền vào các mục dưới đây:	
(a) Vi sinh vật (chẳng hạn virus, vi khuẩn, chất kích thích có nguồn gốc thực vật)	
Có [ ]	Không [ ]
(b) Xử lý hoá chất	
Có [ ]	Không [ ]
(chẳng hạn chất kích thích sinh trưởng, thuốc bảo vệ thực vật)	
(c) Nuôi cấy mô	
Có [ ]	Không [ ]
(d) Các nhân tố khác	
Có [ ]	Không [ ]
Hãy cung cấp thông tin chi tiết trong trường hợp câu trả lời là “có”	
9.3 Vật liệu nhân giống đã được kiểm tra về virus hoặc các loại bệnh khác chưa	
Có [ ]	Không [ ]
(Nếu có đề nghị cung cấp thông tin chi tiết như đã được cơ quan có thẩm quyền thừa nhận)	
10. Tôi cam đoan rằng với hiểu biết của tôi, thông tin cung cấp trong tờ khai này là hoàn toàn chính xác	
Người khai	
Ký	
Ngày      tháng      năm	